

Các nhân tố tác động đến việc tuân thủ thuế từ quan điểm của cơ quan quản lý thuế

Factors affecting tax compliance from the point of view of tax organization

Nguyễn Thị Hồng Hạnh^{1*}, Hồ Hữu Thụy¹

¹Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

*Tác giả liên hệ, Email: hanh.nth@ou.edu.vn

THÔNG TIN

DOI:10.46223/HCMCOUJS.
proc.vi.17.3.2458.2022

Ngày nhận: 17/09/2022

Ngày nhận lại: 16/10/2022

Duyệt đăng: 18/10/2022

TÓM TẮT

Mục đích chính của nghiên cứu nhằm xác định các nhân tố và thang đo cho các nhân tố tác động đến tuân thủ thuế của doanh nghiệp từ quan điểm của cơ quan quản lý thuế. Bằng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp, kết hợp tuần tự phương pháp nghiên cứu định tính và phương pháp nghiên cứu định lượng, kết quả cho thấy có bốn nhân tố có ý nghĩa thống kê tác động thuận chiều đến nhân tố Tuân Thủ Thuế (TTT), mức độ tác động từ cao đến thấp đó là: (i) Nhân tố kinh tế; (ii) Nhân tố xã hội; (iii) Nhân tố cá nhân; (iv) Nhân tố thể chế.

Từ khóa:

nhân tố cá nhân; nhân tố kinh
tế; nhân tố xã hội; tuân thủ thuế

Keywords:

personal factor; economic
factor; social factor; tax
compliance

ABSTRACT

The main purpose of the study is to determine the factors and the scales for the factors affecting the tax compliance of enterprises from the point of view of tax organizations. By mixed method, sequentially combining qualitative methods and quantitative methods, the results show that there are four statistically significant factors that positively affect the tax compliance factor, the level of impact from high to low is: (i) Economic factor; (ii) Social factor; (iii) The individual factor; (iv) The institutional factor.

1. Giới thiệu

Thuế là nguồn thu ngân sách chính của mọi quốc gia nhằm mục tiêu thúc đẩy phát triển kinh tế (Alshirah & Abdul-Jabbar, 2020). Theo Saad (2014) thì mọi quốc gia trên thế giới đều đối mặt với việc không tuân thủ thuế. Mức độ tuân thủ hoặc không tuân thủ thuế của từng quốc gia có sự khác biệt, bằng chứng là khi so sánh mức độ tuân thủ thuế giữa Người Nộp Thuế (NNT) Úc và Hồng Kông thì NNT Úc tuân thủ hơn so với NNT Hồng Kông (Richardson, 2005), hay nghiên cứu của Bobek, Robin, và John (2007), so sánh mức độ không tuân thủ thuế giữa NNT Hoa Kỳ, Úc và Singapore cho thấy tỷ lệ không tuân thủ của NNT Singapore là thấp nhất, gần 26%, Úc chiếm 45%. Về mức độ tuân thủ thì NNT Singapore tuân thủ cao nhất chiếm khoảng 54% so với Úc và Hoa Kỳ, trong khi NNT Úc chỉ 30%, NTT Hoa Kỳ mức độ tuân thủ và không tuân thủ là 50% - 50% (Bobek & ctg., 2007). Nghiên cứu của Belkaoui (2004) thì New Zealand được xem là quốc gia có mức độ tuân thủ thuế cao sau Singapore, tiếp theo là Úc, Vương quốc Anh và Hồng Kông. Malaysia được xếp thứ tám, sau Mỹ, trong khi Ý được coi là quốc gia kém tuân thủ nhất.

Từ nguồn tổng hợp của Saad (2014) cho thấy ngay cả những quốc gia phát triển nếu có cơ hội thì NNT vẫn chọn cách tuân thủ thuế ở những mức độ khác nhau. Việt Nam cũng là quốc gia không ngoại lệ, mặc dù chưa có nghiên cứu nào nêu rõ mức độ tuân thủ và không tuân thủ của NNT nhưng qua các công trình nghiên cứu của Le (2022), Pham, Phan, và Pham (2016) đề cập đến hành vi tuân thủ thuế, hay bài viết của Su, Bui, và Tran (2014) về khả năng thu thuế giai đoạn

hội nhập của Việt Nam thông qua tiếp cận khảo sát doanh nghiệp, hay Nguyen và Nguyen (2017) nghiên cứu về công tác kiểm tra thuế với đối tượng khảo sát là công chức ngành thuế cũng cho thấy ít nhiều có mối lo ngại về vấn đề tuân thủ thuế.

Để lý giải cho vấn đề tuân thủ và mức độ tuân thủ thuế của NNT Việt Nam, nghiên cứu này nhằm mục đích xem xét các nhân tố cùng mức độ tác động của các nhân tố đến việc tuân thủ thuế của người nộp thuế dưới góc độ của cơ quan Quản Lý Thuế (QLT) là cơ quan thực thi quyền thu thuế cho Ngân sách quốc gia. Từ kết quả nghiên cứu này là cơ sở để các cơ quan hữu quan tham chiếu nhằm điều chỉnh, hoàn thiện các chính sách thuế cho phù hợp, tạo tiền đề, niềm tin cho NNT. Kết quả cũng giúp cơ quan QLT hướng đến lợi ích chung cho toàn xã hội từ đó có chính sách phục vụ NNT tốt hơn.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Khái niệm

Có rất nhiều cách hiểu về tuân thủ thuế, tùy thuộc vào thời điểm, điều kiện kinh tế, xã hội của từng quốc gia và từng thời kỳ mà khái niệm TTT được ra đời tương ứng. Tuy nhiên, khái niệm TTT cũng có những điểm tương đồng giữa các quốc gia và của từng thời kỳ, cụ thể như quan điểm của James và Alley (2002) cho rằng TTT là việc NNT luôn thực hiện đúng pháp luật thuế không có bất kỳ hành động cưỡng chế nào từ cơ quan thuế; hoặc trường hợp NNT luôn chấp hành tính toán và nộp tờ khai thuế đúng hạn định (Roth, Scholtz, & Witte, 1991); Trường hợp các cá nhân không muốn làm trái quy định pháp luật thuế mặc dù có cơ hội (Alm, McClelland, & Schulze, 1992; Jackson & Milliron, 1986; Kirchler, 2007). Sự tự nguyện của NNT xuất phát từ nhận thức và hiểu biết pháp luật là cơ sở cho mức độ TTT càng cao (Jan-Emmanuel, Clement, & Spinnewijn, 2019). Doanh nghiệp không có bất kỳ áp lực nào từ phía các cơ quan chức năng trong quá trình thanh, kiểm tra cũng được xem là tuân thủ thuế (Allingham & Sandmo, 1972). Các nguyên tắc chung của vấn đề TTT đều hướng đến việc khai báo chính xác và đầy đủ, đồng thời luôn chấp hành đúng các nghĩa vụ đều được xem là tuân thủ thuế (OECD, 2004). Alabede và Affrin (2011) mô tả tuân thủ thuế là tuân thủ các luật thuế bằng cách báo cáo cơ sở thuế trung thực, tính toán chính xác, điền các tờ khai và giải quyết các nghĩa vụ thuế đúng hạn.

2.2. Cơ sở lý thuyết

2.2.1. Mô hình lý thuyết hành vi tuân thủ thuế

Mô hình tuân thủ thuế được hình thành và phát triển trên cơ sở nghiên cứu của Becker (1968) về kinh tế học tội phạm. Becker đánh giá các nguồn lực và các hình phạt cần thiết để thực thi luật pháp thông qua tổn thất xã hội do tội phạm gây ra. Mô hình tuân thủ thuế nhấn mạnh sự cần thiết kết hợp các đặc điểm kinh tế và hành vi, dựa trên các yếu tố quyết định xã hội học và tâm lý học như thái độ, niềm tin, chuẩn mực, đặc điểm xã hội hoặc nền tảng văn hóa (Kirchler, Hoelzl, & Wahl, 2008), tạo ra sự tin tưởng vào cơ quan chức năng nhằm xem xét, dự báo các hành vi tuân thủ và không tuân thủ.

Trên cơ sở các yếu tố xã hội học và tâm lý học, người nộp thuế không còn được coi là người tối đa hóa lợi ích cá nhân mà là người có động cơ nộp thuế trên cơ sở các thái độ, chuẩn mực, niềm tin, nhận thức, cảm xúc, đặc điểm xã hội khác nhau (Fishbein & Ajzen, 1975; Jackson & Milliron, 1986; Lewis, 1982; Wenzel, 2004, 2005). Mô hình hành vi TTT do Kirchler và cộng sự (2008) đề xuất mang hàm ý yếu tố tâm lý xã hội đó là: (i) Xét yếu tố tâm lý, niềm tin của NNT cho rằng cơ quan thuế thực thi chính sách công bằng, theo pháp luật, vì lợi ích chung xã hội. (ii) Xét yếu tố xã hội thì quyền lực của cơ quan chức năng được cho là khả năng phát hiện tính bất hợp lý của chính sách thuế, các hành vi trốn thuế, gian lận thuế của người nộp thuế. Cả hai nhân tố này đều làm tăng tính tuân thủ thuế, nhưng chất lượng của sự tuân thủ khác nhau hoặc là căn cứ vào mức độ tin cậy của NNT ngày càng gia tăng; hoặc căn cứ vào sự gia tăng quyền lực của cơ quan chức năng nhà nước (Kirchler & ctg., 2008). Một lý do khác được đề cập chính là thái độ NNT là cơ sở nâng cao tính tuân thủ hoặc không tuân thủ. Thái độ của cơ quan quản lý thuế xem NNT là khách

hàng, phục vụ tốt khách hàng sẽ thúc đẩy niềm tin và kích thích hành vi tuân thủ thuế.

2.2.2. Lý thuyết răn đe kinh tế

Mô hình lý thuyết răn đe kinh tế đối với hành vi của NNT ảnh hưởng trực tiếp bởi nhân tố thể chế, nhân tố kinh tế và nhân tố xã hội (Ali, Odd-Helge, & Hoem, 2013). Mô hình giả định rằng có sự hợp lý giữa hình phạt dành cho NNT trong trường hợp NNT không chấp hành đúng quy định và mức phạt là nhân tố đảm bảo tính răn đe một khi cơ quan thuế tiến hành thanh, kiểm tra và phát hiện gian lận. Việc gia tăng khả năng phát hiện thông qua quá trình kiểm tra, giám sát thường xuyên và mang tính lặp đi lặp lại liên tục, với các hình thức xử phạt đa dạng có khả năng dẫn đến mức độ tuân thủ thuế cao hơn. Nhận thức và hiểu biết của NNT quyết định đến việc tuân thủ thuế thông qua các quy định, nghĩa vụ thuế và thủ tục (Alm & ctg., 1992; Allingham & Sandmo, 1972).

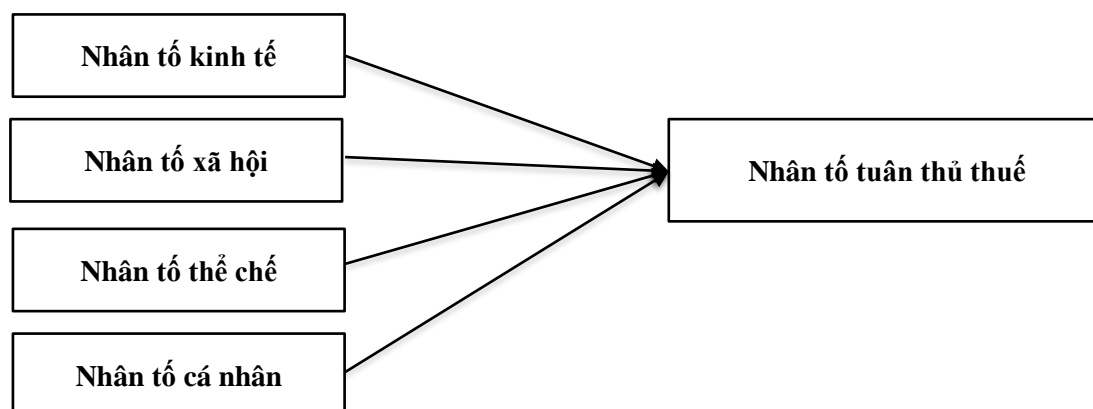
2.3. Các nghiên cứu liên quan

Theo Mohdali và Pope (2012), cơ quan hoạch định, ban hành chính sách, cơ quan QLT có mối quan hệ mật thiết đến tuân thủ thuế, xem tuân thủ thuế như là công việc mà bất kỳ NNT nào cũng phải thực hiện như là báo cáo chính xác thu nhập và kê khai các khoản chi phí theo quy định của pháp luật thuế (Sapiei, Kasipillai, & Eze, 2014). Đồng thời, thông qua một số đặc điểm có thể xác định hành vi tuân thủ của NNT như báo cáo trung thực về căn cứ tính thuế, tính toán chính xác các khoản thuế, nộp tờ khai và nộp tiền thuế đúng hạn (Andreoni, Erard, & Feinstein, 1998). Ngoài ra, tuân thủ thuế đôi khi có mối quan hệ tích cực với hình phạt và mức phạt. Yunus, Ramli, và Hassa (2017) cho rằng việc điều chỉnh hành vi, tâm lý của NNT có thể thông qua các kiến thức, hiểu biết về mức phạt thuế ảnh hưởng đáng kể đến tuân thủ thuế. Khảo sát của Palil (2010) cho thấy vai trò của các hình phạt và kiến thức có quan hệ với tuân thủ thuế. Ngoài ra, Helhel và Ahmed (2014) bổ sung thêm thành phần mức thuế suất cao là vấn đề quan tâm của NNT từ đó hình thành đến tinh thần và tâm lý chịu thuế. Tỷ lệ phạt cũng như tỷ lệ phát hiện gian lận có ảnh hưởng đáng kể đến tuân thủ thuế (Obid, 2004; Yusof, Ling, & Wah, 2014).

Nurlis và Kamil (2015) chứng minh rằng nhận thức, kiến thức, mức phạt và mức độ cung cấp dịch vụ của cơ quan QLT đều có ảnh hưởng đến tuân thủ thuế. Kiến thức thuế mà Newman, Charity, và Ongayi (2018) đề cập ở đây chính là NNT hiểu đúng chính sách thuế, cũng như mức độ biết và hiểu các luật và quy định xoay quanh vấn đề thuế (Pertwi, Iqbal, & Baridwan, 2020). Khi mà NNT có kiến thức sâu, rộng, và đầy đủ hơn thì sự tuân thủ càng cao.

2.4. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Trên cơ sở mô hình lý thuyết hành vi tuân thủ thuế và răn đe kinh tế, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu hiện tại gồm một nhân tố phụ thuộc và bốn nhân tố độc lập. Nhân tố phụ thuộc được đo lường bằng 8 thang đo, bốn nhân tố độc lập đo lường bằng 24 thang đo, mô hình đề xuất tại Hình 1:



Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Nhân tố tuân thủ thuế. Có nhiều lý do tạo nên hành vi TTT, nhưng trên hết đứng ở góc độ pháp luật thì TTT phải xuất phát từ quy định của Luật thuế và NNT bắt buộc phải thực hiện theo đúng quy định còn được gọi là tuân thủ theo quy định. Một hành vi tuân thủ khác cũng được nhiều NNT áp dụng đó là tuân thủ cam kết. Với tuân thủ cam kết thì NNT cho là bản thân phải có trách nhiệm với xã hội, có nghĩa là theo quan điểm của NNT thì số tiền thuế nộp vào ngân sách sẽ được sử dụng cho mục đích phúc lợi xã hội, mọi người đều được hưởng các tiện ích công cộng nên việc TTT càng cao thì phúc lợi xã hội được hưởng càng nhiều. Một quan điểm khác cũng gây chú ý đó là TTT sáng tạo. Hành vi TTT sáng tạo được hiểu theo nhiều hướng cả tích cực lẫn tiêu cực và hành vi này chỉ xuất hiện theo sau các Luật thuế đã ban hành. Ở quan điểm này NNT cho rằng một là không có một chính sách thuế nào hoàn hảo do đó có thể tận dụng những mặt hạn chế của chính sách để tránh thuế, và NNT sẽ có thái độ nộp thuế một cách miễn cưỡng trong trường hợp không còn cơ hội nào để tránh thuế nữa, điều này dẫn đến giảm số thuế phải nộp ngân sách nhưng mang tính hợp pháp; hai là, tận dụng chính sách thuế đã ban hành, NNT có thể sử dụng những phương pháp, áp dụng các kỹ năng có được để lựa chọn phương án tốt nhất mà có thể giảm số thuế phải nộp nhưng không vi phạm pháp luật (McBarnett, 2003).

Nhân tố kinh tế. Việc phải lựa chọn lợi ích hay chi phí đều là mục tiêu của NNT. Với NNT am tường chính sách thuế thì sẽ lựa chọn tuân thủ sáng tạo, hay nói đúng hơn là sẽ lựa chọn lợi ích. Mặc dù NNT luôn cố gắng giảm thiểu nghĩa vụ thuế bằng cách cố tình báo cáo số liệu không trung thực, lợi ích đạt được nếu cơ quan thuế không phát hiện. Tuy nhiên, rủi ro sẽ xảy ra nếu bị phát hiện thì ngoài khoản tiền phải nộp thêm, còn có khoản tiền phạt và vì vậy người nộp thuế phải sẵn sàng cho việc phải trả nhiều hơn. Có thể nói nhận thức của NNT là yếu tố quan trọng trong số nhiều yếu tố kinh tế (Hamza và Mulugeta, 2018). Thuế suất cũng là thành phần quan trọng trong nghiên cứu về vấn đề tuân thủ thuế.

NNT nhận thức được tốc độ phát triển của nền kinh tế trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế đều tác động đến lợi ích, hay một sự gia tăng trong lạm phát hay giảm phát ít nhiều đều ảnh hưởng đến lợi ích. Vì vậy, NNT tranh thủ giảm thiểu các nghĩa vụ thuế thông qua tận dụng chính sách thuế hay nói đúng hơn là NNT tránh thuế để giảm thiểu số thuế phải nộp nếu không bị cơ quan thuế phát hiện khi kiểm tra (Hamza & Mulugeta, 2018).

Nhân tố xã hội là yếu tố giúp kiểm tra hành vi tuân thủ thuế của người nộp thuế trong bối cảnh xã hội - môi trường kinh doanh xung quanh. Thái độ của NNT quyết định hành vi tuân thủ. Thái độ của người nộp thuế thông qua việc kiểm toán, kiểm tra soát xét nội bộ, tính công bằng của chính sách thuế, hình phạt, hạn chế tài chính, các thay đổi trong chính sách thuế (Hamza & Mulugeta, 2018).

Nhân tố thể chế đóng một vai trò quan trọng trong việc thách thức các quyết định tuân thủ thuế của NNT thông qua tính rắn đe và trừng phạt, tính hiệu quả của chính sách thuế, đơn giản hóa công tác thuế bằng các quy trình, thủ tục mới; cung cấp các công tác tư vấn, hỗ trợ người nộp thuế; giải quyết khiếu nại kịp thời, chính đáng và dịch vụ hiệu quả cho NNT (Lalo, 2019).

Nhân tố cá nhân. Cá nhân người nộp thuế có kiến thức, hiểu biết, nhận thức về chính sách thuế, có đạo đức, trách nhiệm được coi là yếu tố quyết định quan trọng. Đánh giá NNT thông qua quyền và nghĩa vụ trong quá trình xử lý, tính toán nghĩa vụ thuế; thời hạn thanh toán; hình phạt và mức phạt khi quá hạn. Đạo đức của người nộp thuế được đo lường bằng cách xem xét các tờ khai, báo cáo thuế (Maarten, Sjoerd, Roland, & Lisette, 2022).

3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu nghiên cứu

Đối tượng lấy mẫu. Tại nghiên cứu này, nhóm tác giả chọn đối tượng lấy mẫu có chủ đích (Bernard, 2009) là các công chức ngành thuế có vị trí việc làm tại đội thanh tra, đội kiểm tra, đội

kê khai, cán bộ lãnh đạo cấp cao các Chi cục thuế thuộc Cục thuế các tỉnh như: Hậu Giang, Sóc Trăng, Cà Mau, Đắc Nông, Bình Phước, Bình Dương thông qua bảng câu hỏi gửi trực tiếp.

Kích thước mẫu. Để đảm bảo độ tin cậy cho dữ liệu nghiên cứu, cần thu thập ít nhất 05 mẫu của 01 biến quan sát (Bollen, 1987). Tại nghiên cứu này, nhóm tác giả đề xuất mô hình có 32 biến, như vậy cỡ mẫu tối thiểu là 160. Thực tế sau khi phát phiếu điều tra là 410 mẫu, số mẫu thu được là 325 mẫu, sau khi làm sạch sơ bộ còn lại 314 mẫu, đủ điều kiện để tiến hành phân tích hồi quy. Dữ liệu được mã hóa và xử lý vào SPSS 16.0.

3.2. Phương pháp nghiên cứu định tính

Để đạt được mục tiêu, tại nghiên cứu này, nhóm tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp, lần lượt tiến hành phương pháp nghiên cứu định tính trước khi tiến hành nghiên cứu định lượng.

Phương pháp nghiên cứu định tính. Bước nghiên cứu định tính, tác giả tiến hành hai bước, đầu tiên là bước nghiên cứu định tính sơ bộ.

Bước nghiên cứu định tính sơ bộ, thông qua các công trình nghiên cứu đã công bố, tác giả thực hiện tổng hợp các nhân tố độc lập và phụ thuộc. Sau đó, tiến hành thảo luận nhóm để bước đầu xây dựng thang đo cho từng nhân tố.

Bước nghiên cứu định tính lần hai, tác giả tiến hành phỏng vấn chuyên gia là các cán bộ ngành thuế nhằm xây dựng chặt chẽ các thang đo. Kỹ thuật Delphi được thực hiện nhằm: (i) khẳng định bước xác lập nhân tố cho mô hình nghiên cứu thống nhất các nhân tố; (ii) xác lập thang đo tương ứng cho từng nhân tố. Kết quả đạt được tại bước này là cơ sở để tiến hành bước nghiên cứu định lượng.

Phương pháp nghiên cứu định lượng. Quy trình định lượng được tiến hành lần lượt qua các bước: (i) Chọn mẫu; (ii) Chọn kích thước mẫu; (iii) Phân tích dữ liệu bao gồm: Kiểm định hệ số Cronbach's Alpha, phân tích EFA, và phân tích hồi quy đa biến.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kết quả nghiên cứu định tính

Kết quả tổng hợp, phân tích và phỏng vấn chuyên gia đã xác định được 04 nhân tố độc lập và 01 nhân tố phụ thuộc trong đó xác định được 24 thang đo cho 04 nhân tố độc lập và 08 thang đo cho nhân tố phụ thuộc, tất cả được tổng hợp trên Bảng 1 như sau:

Bảng 1

Các nhân tố và thang đo cho nhân tố trong mô hình nghiên cứu

STT	Biến đo lường
Nhân tố phụ thuộc - Tuân thủ thuế	
C1	Tính toán chính xác nghĩa vụ thuế
C2	Kê khai trung thực, đầy đủ
C3	Nộp tờ khai đúng hạn
C4	Nộp tiền thuế đầy đủ, đúng hạn
C5	Đơn giản hóa thủ tục thuế
C6	Mức độ sẵn sàng tuân thủ

STT	Biến đo lường
C7	Giải quyết các vấn đề về thuế sau kê khai
C8	Chấp hành các quy định, pháp luật thuế
Nhân tố độc lập	
Nhân tố kinh tế	
C9	Mức độ lạm phát/giảm phát nền kinh tế
C10	Tốc độ phát triển kinh tế
C11	Mức lãi suất
C12	Mức độ hội nhập nền kinh tế
C13	Nguồn tài trợ
Nhân tố xã hội	
C14	Xã hội phát triển giúp NNT hiểu biết pháp luật thuế
C15	Môi trường kinh doanh tốt tạo cơ hội tuân thủ thuế
C16	Xã hội công bằng giúp NNT tuân thủ hơn
C17	Nhà nước cung cấp dịch vụ công đầy đủ, tiện ích
C18	Cơ quan chức năng phục vụ, hỗ trợ NNT tốt
C19	Sự tin tưởng vào cơ quan chức năng
Nhân tố thể chế	
C20	Mức thuế suất
C21	Tính răn đe, trừng phạt
C22	Công tác thanh tra, kiểm tra
C23	Đơn giản hóa công tác quản lý thuế
C24	Cung cấp tư vấn, hỗ trợ người nộp thuế
C25	Giải quyết khiếu kiện, khiếu nại kịp thời
C26	Tính hiệu quả của chính sách thuế
	Nhân tố cá nhân

STT	Biến đo lường
C27	NNT có kiến thức về chính sách thuế
C28	NNT hiểu biết về thuế
C29	NNT có trình độ học vấn chuyên môn về thuế
C30	NNT nhận thức đúng đắn về nghĩa vụ thuế
C31	NNT có trách nhiệm với nhà nước về nghĩa vụ thuế
C32	Mức thu nhập có ảnh hưởng đến tuân thủ thuế

4.2. Kết quả nghiên cứu định lượng

Tại bước phân tích hệ số Cronbach's Alpha, trải qua nhiều lần loại từng biến, kết quả phân tích độ tin cậy của thang đo đạt yêu cầu (Bảng 2), đáp ứng điều kiện phân tích EFA.

Bảng 2

Kết quả phân tích hệ số Cronbach's Alpha

Nhân tố	Số thang đo của nhân tố	Hệ số Cronbach's Alpha
Kinh tế	4 (KT9, KT10, KT11, KT13)	0.822
Xã hội	6 (XH14, XH15, XH16, XH17, XH18, XH19)	0.868
Thế chế	6 (TC20, TC21, TC23, TC24, TC25, TC26)	0.814
Cá nhân	5 (CN27, CN28, CN29, CN30, CN32)	0.808
Tuân thủ thuế	6 (TT1, TT2, TT3, TT4, TT6, TT8)	0.817
Tổng cộng	27	

Phân tích EFA. Tại bước phân tích EFA, để đảm bảo kết quả đạt yêu cầu ở bước phân tích kế tiếp, nhóm tác giả tiến hành theo quy trình chặt chẽ thông qua phân tích toàn bộ các thang đo của các nhân tố, đồng thời loại bỏ các thang đo không đạt yêu cầu kỹ thuật. Kết quả được trình bày tại Bảng 3 như sau:

Bảng 3

Kết quả phân tích hệ số EFA

Thang đo		Ký hiệu	Hệ số tải nhân tố
Nhân tố tác động với KMO = 0.552 và tổng phương sai trích = 77.325%			
Nhân tố kinh tế	Mức độ lạm phát/giảm phát nền kinh tế	KT09	0.786
	Tốc độ phát triển kinh tế	KT10	0.815

Thang đo		Ký hiệu	Hệ số tải nhân tố
	Mức lãi suất	KT11	0.717
	Mức độ hội nhập kinh tế	KT13	0.739
Nhân tố xã hội	Xã hội phát triển giúp NNT hiểu biết pháp luật thuế	XH14	0.723
	Môi trường kinh doanh tốt tạo cơ hội tuân thủ thuế	XH15	0.819
	Xã hội công bằng giúp NNT tuân thủ hơn	XH16	0.849
	Nhà nước cung cấp dịch vụ công đầy đủ, tiện ích	XH17	0.831
	Cơ quan chức năng phục vụ, hỗ trợ NNT tốt	XH18	0.823
	Sự tin tưởng vào cơ quan chức năng	XH19	0.848
Nhân tố thể chế	Mức thuế suất	TC20	0.842
	Tính răn đe, trừng phạt	TC21	0.677
	Đơn giản hóa công tác quản lý thuế	TC23	0.837
	Cung cấp tư vấn, hỗ trợ người nộp thuế	TC24	0.842
	Giải quyết khiếu kiện, khiếu nại kịp thời	TC25	0.738
	Tính hiệu quả của chính sách thuế	TC26	0.755
Nhân tố cá nhân	NNT có kiến thức về chính sách thuế	CN27	0.744
	NNT hiểu biết về thuế	CN28	0.877
	NNT có trình độ học vấn chuyên môn về thuế	CN29	0.907
	NNT nhận thức đúng đắn về nghĩa vụ thuế	CN30	0.759
	Mức thu nhập có ảnh hưởng đến TTT	CN32	0.814
Nhân tố bị tác động với KMO = 0.703 và tổng phương sai trích = 77.715%			
Nhân tố tuân thủ thuế	Tính toán chính xác nghĩa vụ thuế	TT1	0.834
	Kê khai trung thực, đầy đủ	TT2	0.854
	Nộp tờ khai đúng hạn	TT3	0.732
	Nộp tiền thuế đầy đủ, đúng hạn	TT4	0.778
	Chấp hành các quy định, pháp luật thuế	TT6	0.844

Thang đo		Ký hiệu	Hệ số tải nhân tố
	Đơn giản hóa thủ tục thuế	TT8	0.762

Phân tích hồi quy. Kết quả phân tích khám phá EFA, cho thấy các yếu tố có hệ số KMO > 0.5, Sig = 0 < 0.05, đều đủ điều kiện cho bước phân tích hồi quy. Kết quả phân tích hồi quy tại Bảng 4:

Bảng 4

Kết quả phân tích hồi quy

Mô hình	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	t	Pvalue
	B	Sai số chuẩn	Beta		
(Constant)	7.512E-16	.022		.000	
Nhân tố kinh tế	.416	.035	.620	11.221	.000
Nhân tố xã hội	.221	.041	.347	6.754	.000
Nhân tố thể chế	.134	.032	.165	3.442	.001
Nhân tố cá nhân	.157	.038	.207	4.152	.000

Kết quả của bước phân tích hồi quy xác định phương trình hồi quy có dạng:

$$y = 0.620 * X_1 + 0.347 * X_2 + 0.165 * X_3 + 0.207 * X_4 \quad (1)$$

Trong đó:

X_1 : Nhân tố kinh tế;

X_2 : Nhân tố xã hội;

X_3 : Nhân tố thể chế;

X_4 : Nhân tố cá nhân.

5. Bàn luận kết quả và hàm ý nghiên cứu

Kết quả từ mô hình nghiên cứu giải thích được 52.03% sự biến thiên của biến phụ thuộc. Các nhân tố độc lập đều có ý nghĩa, tác động dương lên biến phụ thuộc, trong đó, nhân tố kinh tế tác động mạnh, tiếp đến là nhân tố xã hội, còn lại là nhân tố cá nhân và nhân tố thể chế.

5.1. Bàn luận kết quả nghiên cứu

Từ kết quả phân tích hồi quy Bảng 4 cho thấy:

Nhân tố kinh tế có hệ số beta là 0.620, chứng tỏ nhân tố này tác động mạnh, tích cực (dấu dương) lên biến phụ thuộc. Các mục hỏi trong nhân tố kinh tế KT9, KT10, KT11, KT13 đều có ý nghĩa thống kê. Đồng thời, các thang đo này là những nhân tố quan trọng ảnh hưởng lớn nhất đến tuân thủ thuế. Tuân thủ thuế của NNT theo quan điểm của công chức ngành thuế sẽ tăng lên tùy thuộc vào mức độ lạm phát; mức độ hội nhập kinh tế, mức lãi suất, tốc độ phát triển kinh tế quốc gia.

Nhân tố xã hội có hệ số beta là 0.347, tác động mạnh, tích cực lên biến phụ thuộc sau nhân tố kinh tế. Các mục hỏi trong nhân tố xã hội XH14, XH15, XH16, XH17, XH18, XH19 đều có ý

nghĩa thống kê. Đồng thời, các thang đo này cho thấy việc tuân thủ thuế theo quan điểm của công chức ngành thuế sẽ tăng lên nếu xã hội công bằng, phát triển giúp NNT hiểu biết pháp luật thuế, môi trường kinh doanh tốt cùng với các dịch vụ công ích đầy đủ, tiện ích, các cơ quan chức năng phục vụ, hỗ trợ NNT tốt từ đó tạo niềm tin của NNT vào cơ quan nhà nước, tạo động lực cho họ tuân thủ thuế hơn.

Nhân tố cá nhân có hệ số beta là 0.207, tác động tích cực lên biến phụ thuộc. Các mục hỏi trong nhân tố cá nhân CN27, CN28, CN29, CN30, CN32 đều có ý nghĩa thống kê. Đồng thời, các thang đo này cho thấy việc tuân thủ thuế theo quan điểm của công chức ngành thuế sẽ tăng lên nếu các cá nhân NNT có kiến thức chuyên môn, hiểu biết về thuế, cộng với mức thu nhập và nhận thức tốt thì mức độ TTT sẽ tăng lên.

Nhân tố thể chế có hệ số beta là 0.165, là hệ số thấp nhất trong mô hình nghiên cứu, tác động tích cực lên biến phụ thuộc. Các mục hỏi trong nhân tố thể chế TC20, TC21, TC23, TC24, TC25, TC26 đều có ý nghĩa thống kê. Đồng thời, với các thang đo thuộc nhân tố thể chế từ quan điểm của công chức ngành thuế cho thấy mức thuế suất có ảnh hưởng đến tuân thủ thuế. Với mức thuế suất thấp cũng chưa hẳn NNT sẽ tuân thủ, nhưng mức thuế suất phù hợp kết hợp với tính răn đe hiệu quả, cùng với việc đơn giản hóa công tác quản lý thuế, cung cấp các gói tư vấn, hỗ trợ miễn phí nhiệt tình, giải quyết khiếu kiện, khiếu nại kịp thời không gây khó khăn cho NNT cũng như thực thi chính sách thuế hiệu quả là những nhân tố góp phần gia tăng tính tuân thủ thuế.

5.2. Hàm ý kết quả nghiên cứu

Hàm ý từ kết quả nghiên cứu cho thấy: (i) Đối với nhân tố kinh tế thì mức độ lạm phát hoặc giảm phát đều có tác động đến TTT do đó cần cân bằng, ổn định kinh tế tránh lạm phát hoặc giảm phát cao. Tăng cường tốc độ phát triển kinh tế thông qua tăng tính liên kết, thúc đẩy hợp tác, tăng cường mức độ hội nhập kinh tế đồng thời nhà nước ổn định mức lãi suất cho người nộp thuế. (ii) Đối với nhân tố xã hội, xã hội phát triển, giao thương hội nhập, phát triển thì NNT sẽ có môi trường hoạt động kinh doanh lành mạnh, cạnh tranh, cùng với một xã hội công bằng, văn minh là gốc rễ để NNT tiếp nhận thêm nhiều kiến thức, hiểu biết về pháp luật từ đó tạo cơ hội cho NNT tiếp nhận kiến thức pháp luật thuế, phân biệt lợi ích và chi phí thuế từ đó dẫn đến tuân thủ pháp luật thuế hơn. Thêm vào đó, với sự hỗ trợ của các cơ quan nhà nước nhất là cơ quan thuế, cơ quan ban hành pháp luật thuế, chất lượng dịch vụ công của chính phủ ngày càng đầy đủ, tiện ích là động lực giúp NNT tin tưởng vào cơ quan chức năng, tăng mức độ TTT. (iii) Đối với nhân tố cá nhân, NNT chỉ có thể TTT nếu có đầy đủ kiến thức, hiểu biết, trình độ chuyên môn thuế cao. Hầu hết các DN đều tuân thủ nhưng mức độ tuân thủ không cao bởi khi cơ quan QLT thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra thì hầu như các doanh nghiệp ít nhiều đều có sai phạm. Mặt khác, nhận thức về thuế cũng là một vấn đề cần chú trọng, bởi lẽ vấn đề nhận thức của người nộp thuế liên quan đến quyết định TTT. Mức thu nhập cũng là một yếu tố ảnh hưởng đến tuân thủ thuế không chỉ là cá nhân người nộp thuế mà còn là các tổ chức, doanh nghiệp là đối tượng nộp thuế. (iv) Đối với nhân tố thể chế, mức thuế suất cùng với tính răn đe, trừng phạt là một trong số các vấn đề cần xem xét để chính sách thuế được thực thi một cách hiệu quả. Một mặt, đứng ở góc độ thể chế ngoài việc tăng cường các dịch vụ cung cấp tư vấn, hỗ trợ người nộp thuế, cộng với giải quyết khiếu kiện, khiếu nại cho người nộp kịp thời, công bằng sẽ làm tăng tính tuân thủ. Mặt khác, tại thời đại công nghiệp 4.0, cơ quan thuế càng đơn giản hóa công tác quản lý thuế, đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong công tác QLT làm cơ sở cho việc TTT.

Kết luận

Bằng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp, với 314 mẫu khảo sát, kết quả nghiên cứu với hệ số hồi quy $R^2 = 52.03\%$, chỉ ra rằng có 04 nhân tố tác động độc lập tác động thuận chiều đến nhân tố phụ thuộc, trong đó nhân tố kinh tế tác động mạnh nhất, kế đến là nhân tố xã hội, tiếp đến là nhân tố cá nhân, cuối cùng là nhân tố thể chế. Tuy nhiên, bài viết chỉ dừng lại ở góc độ khảo sát công chức một số Cục Thuế, và phương pháp khảo sát mang tính lấy mẫu có chủ đích, nên hướng

nguyên cứu tiếp theo có thể mở rộng khảo sát thêm ở một số Cục Thuế các tỉnh thành khác để gia tăng thêm số lượng mẫu khảo sát. Đồng thời, có thể tiếp cận ở góc độ không tuân thủ thuế của NNT dẫn đến những trở ngại trong vấn đề thu thuế.

Tài liệu tham khảo

- Alabede, J. O., & Affrin, Z. Z. (2011). Public governance quality and tax compliance behavior in Nigeria: The moderating role of financial condition and risk preference. *Issues in Social and Environmental Accounting (ISEA)*, 5(1/2), 3-24. doi:10. 22164/isea.v5i1.54
- Ali, M., Odd-Helge, F., & Hoem, I. S. (2013). Factors affecting tax compliant attitude in Africa: Evidence from Kenya. *Centre for the Study of African Economies (CSAE) Conference, Oxford 18 March 2013*, 1-26.
- Allingham, M. G., & Sandmo, A. (1972). Income tax evasion: A theoretical analysis. *Journal of Public Economics*, 1(1972), 323-338.
- Alm, J., McClelland, G. H., & Schulze, W. D. (1992). Why do people pay taxes? *Journal of Public Economics*, 48(1992), 21-38.
- Alshira'h, A. F., & Abdul-Jabbar, H. (2020). Moderating role of patriotism on sales tax compliance among Jordanian SMEs. *International Journal of Islamic and Middle Eastern Finance and Management*, 13(3), 389-415. doi:10.1108/IMEFM-04-2019-0139
- Andreoni, J., Erard, B., & Feinstein J. (1998). Tax compliance. *Journal of Economic Literature*, 36(2), 818-860.
- Becker, G. S. (1968). *Crime and punishment: An economic approach*. Truy cập ngày 10/02/2022 tại <https://www.nber.org/system/files/chapters/c3625/c3625.pdf>
- Belkaoui, A. R. (2004). Relationship between tax compliance internationally and selected determinants of tax morale. *Journal of International Accounting, Auditing and Taxation*, 13(2), 135-143.
- Bernard, H. R. (2009). *Các phương pháp nghiên cứu trong nhân học - Tiếp cận định tính và định lượng [Research methods in anthropology - Qualitative and quantitative approaches]*. Ho Chi Minh City, Vietnam: NXB Đại học quốc gia TP.HCM.
- Bobek, D., Robin, W. R., & John, T. S. (2007). The social norms of tax compliance: Evidence from Australia, Singapore and the United States. *Journal of Business Ethics*, 74(1), 49-64.
- Bollen, K. A. (1987). Outliers and improper solutions: A confirmatory factor analysis example. *Sociological Methods and Research*, 15(4), 375-384.
- Fishbein, M., & Ajzen, I. (1975). *Belief, attitude, intention and behavior: An introduction to theory and research*. Reading, MA: Addison-Wesley.
- Hamza, M. A., & Mulugeta, S. (2018). Determinants of tax compliance behavior in presumptive taxation system. The case of dire dawa administration. *Research Journal of Finance and Accounting*, 9(11), 101-110.
- Helhel, Y., & Ahmed, Y. (2014). Factors affecting tax attitudes and tax compliance: A survey study in Yemen. *European Journal of Business and Management*, 6(22), 48-58.
- Jackson, B. R., & Milliron, V. (1986). Tax compliance research: Findings, problems, and prospects.

- Journal of Accounting Literature*, 5(1), 125-165.
- James, S., & Alley, C. (2002). Tax compliance, self assessment system and tax administration. *Journal of Finance, and Management in Public Services*, 2(2), 27-42.
- Jan-Emmanuel, D. N., Clement, I., & Spinnewijn, J. (2019). How to improve tax compliance? Evidence from population-wide experiments in Belgium. *Journal of Political Economy*, 129(5), 1425-1463.
- Kirchler, E. (2007). *The economic psychology of tax behavior*. Cambridge, CA: Cambridge University Press.
- Kirchler, E., Hoelzl, E., & Wahl, I. (2008). Enforced versus voluntary tax compliance: The slippery slope: Framework. *Journal of Economic Psychology*, 29(2), 210-225.
- Lalo, A. (2019). Effects of taxpayer compliance with taxpayer consciousness as intervening variable. *Advances in Social Sciences Research Journal*, 6(1), 168-180.
- Le, T. H. (2022). Các yếu tố ảnh hưởng tới sự tuân thủ thuế thu nhập doanh nghiệp - Tiếp cận từ đánh giá của người nộp thuế tại Cục thuế thành phố Hà Nội [Factors affecting corporate income tax compliance behavior - Research at Hanoi Tax Department]. *Tạp chí Khoa học Thương mại*, 163(2022), 84-94.
- Lewis, A. (1982). *The psychology of taxation*. Oxford, CA: Martin Robertson.
- Maarten, A. S., Sjoerd, G., Roland, F. S., & Lisette, V. D. H. (2022). The cooperative approach to corporate tax compliance: An empirical assessment. *Journal of International Accounting, Auditing and Taxation*, 46(2022). doi:10.1016/j.intaccaudtax.2022.100447
- McBarnett, D. (2003). When compliance is not the solution but the problem: From changes in law to changes in attitude. In V. Braithwaite (Ed.), *Tax democracy: Understanding tax avoidance and evasion*. Aldershot, CA: Ashgate Publishing Ltd.
- Mohdali, R., & Pope, J. (2012). The effects of religiosity and external environment on voluntary tax compliance. *New Zealand Journal of Taxation Law and Policy*, 18(2012), 119-139.
- Newman, W., Charity, M., & Ongayi, W. (2018). Literature review on the impact of tax knowledge on tax compliance among small medium enterprises in a developing country. *International Journal of Entrepreneurship*, 22(4), 1244-1259.
- Nguyen, H. T. M., & Nguyen, T. T. (2017). Công tác kiểm tra thuế tại Chi cục thuế TP. Thủ Dầu Một - Tiếp cận theo khuôn mẫu COSO 2013 [Tax inspection at Thu Dau Mot City Tax Department - approach according to COSO 2013 model]. *Tạp chí Kế toán & Kiểm toán*, 9(168), 37-41.
- Nurlis & Kamil, I. (2015). The effect of taxpayer awareness, knowledge, tax penalties and tax authorities services on the tax compliance: Survey on the individual taxpayer at Jabodetabek & Bandung. *Research Journal of Finance and Accounting*, 6(2), 104-111.
- Obid, S. N. S. (2004). The Influence of penalties on taxpayers' compliance: A comparison of the theoretical models. *IJUM Journal of Economics and Management*, 12(1), 1-30.
- OECD - Organisation For Economic Cooperation And Development. (2004). *Compliance risk management: Managing and improving tax compliance*. Truy cập ngày 10/02/2022 tại <https://www.oecd.org/tax/administration/33818656.pdf>
- Palil, M. R. (2010). *Tax knowledge and tax compliance determinants in self assessment System in Malaysia*. Birmingham, England: University of Birmingham.

- Pertiwi, A. R., Iqbal, S., & Baridwan, Z. (2020). Effect of fairness and knowledge on tax compliance for Micro, Small, and Medium Enterprises (MSMEs). *International Journal of Research in Business and Social Science*, 9(1), 143-150. doi:10.20525/ijrbs.v9i1.590
- Pham, T. M., Phan, T. T., & Pham, H. T. H. (2016). Hành vi tuân thủ thuế của doanh nghiệp: Nhìn từ phía các doanh nghiệp tại TP. HCM [Enterprises' tax compliance: A perspective from Ho Chi Minh City entrepreneurs]. *Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh*, 3(48), 3-18.
- Richardson, G. (2005). An exploratory cross cultural study of tax fairness perceptions and tax compliance behavior in Australia and Hong Kong. *International Tax Journal*, 31(1), 11-67.
- Roth, J. A., Scholtz, J. T., & Witte, A. D. (1991). Review: Taxpayer compliance: Setting new agendas for research. *Law & Society Review*, 25(3), 637-684.
- Saad, N. (2014). Tax knowledge, tax complexity and tax compliance: Taxpayers' view. *Procedia - Social and Behavioral Sciences*, 109(2014), 1069-1075.
- Sapiei, N. S., Kasipillai, J., & Eze, U. C. (2014). Determinants of tax compliance behaviour of corporate taxpayers in Malaysia. *eJournal of Tax Research*, 12(2), 383-409.
- Su, T. D., Bui, T. T., & Tran, T. K. (2014). Cải cách hệ thống thuế Việt Nam theo cam kết hội nhập quốc tế đến năm 2020 [Vietnam's tax system reform in accordance with international integration commitments to 2020]. *Tạp chí Phát triển kinh tế*, 26(3), 2-26.
- Wenzel, M. (2004). An analysis of norm processes in tax compliance. *Journal of Economic Psychology*, 25(2), 213-228.
- Wenzel, M. (2005). Motivation or rationalisation? Causal relations between ethics, norms and tax compliance. *Journal of Economic Psychology*, 26(4), 491-508.
- Yunus, N., Ramli, R., & Hassa, N. S. A. (2017). Tax penalties and tax compliance of Small and Medium Enterprises (SMEs) in Malaysia. *International Journal of Business, Economics and Law*, 12(1), 81-91.
- Yusof, A. N. M., Ling, L. M., & Wah, Y. B. (2014). Tax non-compliance among SMCs in Malaysia: Tax audit evidence. *Journal of Applied Accounting Research*, 15(2), 215-234. doi:10.1108/JAAR-02-2013-0016

